

**MỤC 1: NHẬN DẠNG**

1.1 GHS Mã nhận dạng sản phẩm: UNITED UNIGEAR S4 SAE 140 API GL-4

1.2 Khuyến cáo sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng:

Công dụng liên quan: Chất bôi trơn. Chỉ dành cho người dùng công nghiệp.

Những trường hợp sử dụng không nên sử dụng: Tất cả các trường hợp sử dụng không được chỉ định trong phần này hoặc trong phần 7.3

1.3 Thông tin chi tiết về nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp:

UNITED OIL COMPANY PTE LTD 14 Tuas

Drive 2, Singapore 638647 638647

Singapore - Singapore - Singapore Phone.: +65

6861 1157 - Fax: +65 6861 3101 enquiry@united-oil.com

http://www.united-oil.com /

default.aspx?uc=14 1.4 Số điện thoại khẩn cấp: +65

68611157

PHẦN 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp:

SS 586:Phần 2:2014:

Việc phân loại sản phẩm này đã được thực hiện theo SS 586 : Phần 2 : 2014 Skin Sens. 1A: Nhạy cảm, da,

Loại 1A, H317

2.2 Các thành phần nhãn GHS, bao gồm các tuyên bố phòng ngừa:

SS 586:Phần 2:2014:

Cảnh báo



Báo cáo nguy hiểm:

Skin Sens.1A: H317 - Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Các lưu ý phòng ngừa: P261: Tránh

hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi phun P272: Không được phép mang quần

áo làm việc bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo

vệ mắt/bảo vệ mặt P302+P352: IF TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước P333+P313: Nếu xảy

ra kích ứng hoặc phát ban trên da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế P501: Vứt

bỏ các chất bên trong và/hoặc hộp đựng theo các quy định tương ứng về chất thải nguy

hại hoặc bao bì và chất thải bao bì Các chất gây ra góp phần phân loại

Amin, C12-14-tert-alkyl

2.3 Các mối nguy hiểm khác không được phân loại:

Không áp dụng

MỤC 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất:

Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp:

Mô tả hóa học: Hỗn hợp dựa trên hydrocarbon và phụ gia

Các thành phần:

Theo SS 586:Phần 3:2008 (2014), sản phẩm có chứa:

Nhận biết	Tên hóa chất/Phân loại	Sự tập trung
CAS: 68955-53-3	Amin, C12-14-tert-alkyl Độc cấp tính. 2: H330; Độc cấp tính. 3: H311; Độc cấp tính. 4: H302; Thủy sản cấp tính 1: H400; Thủy sản mãn tính 1: H410; Độc Mắt. 1: H318; Ngon lửa. Rủi ro. 4: H227; Da Corr. 1B: H314; Cấm biến da 1A: H317 - Nguy hiểm	 <1%

- TIẾP TỤC TRÊN TRANG TIẾP THEO -

**PHẦN 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN (tiếp theo)**

Nhận biết	Tên hóa chất/Phân loại	Sự tập trung
CAS: 64742-54-7	Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafin nặng đã xử lý bằng hydro, < 3 % IP 346, > 20,5 cSt @ 40°C	<1%

Để có thêm thông tin về mối nguy hiểm của các chất này, hãy tham khảo phần 11, 12 và 16.

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết:**

Các triệu chứng do nhiễm độc có thể xuất hiện sau khi tiếp xúc, do đó, trong trường hợp nghi ngờ, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm hóa học hoặc khó chịu dai dẳng, cho thấy SDS của sản phẩm này.

Bằng cách hít

phải: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm khi hít phải, tuy nhiên, trong trường hợp có triệu chứng ngộ độc, nên đưa người bị ảnh hưởng ra khỏi khu vực tiếp xúc, cung cấp không khí sạch và giữ cho họ nghỉ ngơi. Yêu cầu chăm sóc y tế nếu các triệu chứng vẫn tồn tại.

Qua tiếp xúc với

da: Cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn, rửa sạch da hoặc tắm cho người bị ảnh hưởng nếu thích hợp với nhiều nước lạnh và xà phòng trung tính. Trong trường hợp nghiêm trọng hãy đến gặp bác sĩ. Nếu sản phẩm gây bỏng hoặc đóng băng, không nên cởi bỏ quần áo vì điều này có thể làm vết thương nặng hơn nếu sản phẩm dính vào da. Nếu mụn nước hình thành trên da thì không bao giờ được vỡ ra vì điều này sẽ làm tăng nguy cơ nhiễm trùng.

Khi tiếp xúc với

mắt: Rửa sạch mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Nếu người bị thương sử dụng kính áp tròng thì nên tháo kính ra trừ khi chúng dính vào mắt vì điều này có thể gây tổn thương nặng hơn. Trong mọi trường hợp, sau khi vệ sinh, nên tham khảo ý kiến bác sĩ về SDS của sản phẩm càng nhanh càng tốt.

Bằng cách nuốt phải/hít thở:

Không gây nôn, nhưng nếu xảy ra hãy cúi đầu xuống để tránh sặc. Giữ người bị ảnh hưởng nghỉ ngơi. Rửa sạch miệng và cổ họng vì chúng có thể bị ảnh hưởng trong quá trình nuốt phải.

4.2 Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và biểu hiện chậm:

Tác dụng cấp tính và tác dụng chậm được nêu trong phần 2 và 11.

4.3 Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần:

Không áp dụng

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp:**

Sản phẩm không cháy trong điều kiện bảo quản, thao tác và sử dụng bình thường nhưng sản phẩm có chứa chất dễ cháy. Trong trường hợp bị viêm do thao tác, bảo quản hoặc sử dụng không đúng cách, tốt nhất nên sử dụng bình chữa cháy dạng bột đa hóa trị (bột ABC), phù hợp với Quy định về hệ thống phòng cháy chữa cháy. KHÔNG KHUYẾN NGHỊ sử dụng toàn bộ nước phun làm chất chữa cháy.

5.2 Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:

Do quá trình đốt cháy hoặc phân hủy nhiệt, các sản phẩm phụ phản ứng được tạo ra có thể trở nên có độc tính cao và do đó có thể gây nguy cơ nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3 Hành động bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:

Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của đám cháy, có thể cần phải sử dụng quần áo bảo hộ đầy đủ và thiết bị hô hấp cá nhân.

Cần có sẵn các phương tiện và thiết bị khẩn cấp tối thiểu (chăn chữa cháy, hộp sơ cứu xé tay,...)

Quy định bổ sung:

Hành động theo Kế hoạch khẩn cấp nội bộ và Bảng thông tin về các hành động cần thực hiện sau khi xảy ra tai nạn hoặc các trường hợp khẩn cấp khác. Tiêu diệt mọi nguồn gây cháy. Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy làm lạnh các thùng chứa và bồn chứa đối với các sản phẩm dễ bị viêm, nổ hoặc BLEVE do nhiệt độ cao. Tránh làm đổ các sản phẩm dùng để dập lửa vào môi trường nước.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP BÁO CÁO TAI NẠN**6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp:**



MỤC 6: BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN (tiếp theo)

Cô lập các rò rỉ với điều kiện là không có thêm rủi ro nào cho những người thực hiện nhiệm vụ này. Phải sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để tránh khả năng tiếp xúc với sản phẩm bị đổ (Xem phần 8). Sơ tán khỏi khu vực và tránh xa những người không được bảo vệ.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:

Tránh đổ tràn ra môi trường nước vì nó chứa các chất có khả năng gây nguy hiểm cho việc này. Chứa sản phẩm đã hấp thụ trong hộp kín. Trường hợp tràn đổ nghiêm trọng ra môi trường nước phải thông báo cho cơ quan có liên quan.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:

Đó là khuyến cáo:

Hút chất tràn bằng cách sử dụng cát hoặc chất hấp thụ trơ và di chuyển nó đến nơi an toàn. Không hấp thụ mùn của hoặc các chất hấp thụ dễ cháy khác. Đối với bất kỳ mối quan ngại nào liên quan đến việc thải bỏ, hãy tham khảo phần 13.

6.4 Tham khảo các phần khác:

Xem phần 8 và 13.

PHẦN 7: X H LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

A.- Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Tuân thủ pháp luật hiện hành liên quan đến phòng ngừa rủi ro công nghiệp. Giữ kín các thùng chứa. Kiểm soát sự cố tràn, tồn dư, tiêu hủy bằng các phương pháp an toàn (phần 6). Tránh rò rỉ từ thùng chứa. Duy trì trật tự và sạch sẽ ở nơi sử dụng các sản phẩm nguy hiểm.

B.- Khuyến nghị kỹ thuật về phòng chống cháy, nổ

Sản phẩm không bắt lửa trong điều kiện bảo quản, thao tác và sử dụng bình thường. Nên vận chuyển ở tốc độ chậm để tránh tạo ra điện tích có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm dễ cháy. Tham khảo phần 10 để biết thông tin về các điều kiện và vật liệu nên tránh.

C.- Khuyến nghị kỹ thuật để ngăn ngừa rủi ro về công thái học và độc tính

Không ăn uống trong quá trình thực hiện, sau đó rửa tay bằng các sản phẩm tẩy rửa phù hợp.

D.- Khuyến nghị kỹ thuật để ngăn ngừa rủi ro môi trường Nên trang bị sẵn

vật liệu thấm hút ở gần sản phẩm (Xem tiểu mục 6.3)

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi trường hợp không tương thích:

A.- Biện pháp kỹ thuật bảo quản

Nhiệt độ tối thiểu.: 5 oC

Nhiệt độ tối đa.: 30 oC

Thời gian tối đa: 6 tháng

B.- Điều kiện chung về bảo quản

Tránh các nguồn nhiệt, bức xạ, tĩnh điện và tiếp xúc với thực phẩm. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 10.5

7.3 (Các) mục đích sử dụng cuối

cùng cụ thể: Ngoại trừ các hướng dẫn đã được chỉ định, không cần thiết phải đưa ra bất kỳ khuyến nghị đặc biệt nào về việc sử dụng sản phẩm này.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát/Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

Các chất mà giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp phải được giám sát tại nơi làm việc theo Quy định về An toàn và Sức khỏe tại Nơi làm việc (Quy định chung) Không có mức phơi nhiễm cho phép đối

với các chất có trong sản phẩm 8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: A.- Các biện pháp bảo

vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)

Là một biện pháp phòng ngừa, nên sử dụng Thiết bị bảo vệ cá nhân cơ bản. Để biết thêm thông tin về Thiết bị Bảo hộ Cá nhân (bảo quản, sử dụng, vệ sinh, bảo trì, cấp bảo vệ..) hãy tham khảo tờ thông tin do nhà sản xuất cung cấp. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 7.1.

Tất cả thông tin trong tài liệu này là khuyến nghị cần có một số thông số kỹ thuật từ các dịch vụ phòng ngừa rủi ro lao động vì không biết liệu công ty có sẵn các biện pháp bổ sung hay không.

Bảng dữ liệu an toàn

Theo SS 586:Phần 3:2008 (2014)

UNITED UNIGEAR S4 SAE 140 API GL-4



PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN (tiếp theo)

B.- Bảo vệ hô hấp

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
 Bắt buộc đường hô hấp sự bảo vệ	Mặt nạ lọc khí và hơi	Thay thế khi có mùi vị hoặc mùi của chất gây ô nhiễm bên trong khẩu trang. Nếu như chất gây ô nhiễm đi kèm với các cảnh báo nên sử dụng cách ly thiết bị.

C.- Bảo vệ cụ thể cho bàn tay

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
 Bàn tay bắt buộc sự bảo vệ	Găng tay bảo hộ trước những rủi ro nhỏ	Thay găng tay trong trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào. Trong thời gian tiếp xúc kéo dài đối với sản phẩm dành cho người dùng/công nghiệp chuyên nghiệp, chúng tôi khuyến nghị nên sử dụng hóa chất găng tay bảo vệ

"Vì sản phẩm là hỗn hợp của nhiều chất nên không thể tính toán trước điện trở của vật liệu găng tay bằng độ tin cậy hoàn toàn và do đó phải được kiểm tra trước khi áp dụng"

D.- Bảo vệ mắt và mặt

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
 Khuôn mặt bắt buộc sự bảo vệ	Kính toàn cảnh chống tia nước/hình chiếu.	Vệ sinh hàng ngày và khử trùng định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Sử dụng nếu có nguy cơ bắn tung tóe.

E.- Bảo vệ cơ thể

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
	Quần áo làm việc	Thay thế trước khi có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào.
	Giày lao động chống trượt	Thay thế trước khi có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào.

F.- Biện pháp khẩn cấp bổ sung

Biện pháp khẩn cấp	Tiêu chuẩn	Biện pháp khẩn cấp	Tiêu chuẩn
 Phòng tắm khẩn cấp	ANSI Z358-1 ISO 3864-1:2011, ISO 3864-4:2011	 Trạm rửa mắt	DIN 12 899 ISO 3864-1:2011, ISO 3864-4:2011

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Theo quy định của cộng đồng về bảo vệ môi trường, nên tránh các biện pháp bảo vệ môi trường sự đổ tràn của cả sản phẩm và thùng chứa nó. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 7.1.D

MỤC 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ, HÓA HỌC

9.1 Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản:

Để biết thông tin đầy đủ, hãy xem bảng dữ liệu sản phẩm.

Vẻ bề ngoài:

Trạng thái vật lý ở 20 °C:

Chất lỏng

Vẻ bề ngoài:

Không có sẩn

Màu sắc:

Không có sẩn

*Không liên quan do tính chất của sản phẩm, không cung cấp thông tin về mối nguy hiểm của nó.

- TIẾP TỤC TRÊN TRANG TIẾP THEO -



MỤC 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ, HÓA HỌC (tiếp theo)

Mùi:	Không có sẵn
Ngưỡng của mùi hương:	Không áp dụng *
Biến động:	
Điểm sôi ở áp suất khí quyển:	Không áp dụng *
Áp suất hơi ở 15 oC:	Không áp dụng *
Áp suất hơi ở 50 oC:	Không áp dụng *
Tốc độ bay hơi ở 15 oC:	Không áp dụng *
Mô tả Sản phẩm:	
Mật độ ở 15 oC:	872,9 kg/m ³ (ASTM D-4052)
Mật độ tương đối ở 15 oC:	0,873
Độ nhớt động ở 15 oC:	Không áp dụng *
Độ nhớt động học ở 15 oC:	Không áp dụng *
Độ nhớt động học ở 40 oC:	450,1 cSt
Độ nhớt động học ở 100 oC:	30,83 cSt
Sự tập trung:	Không áp dụng *
độ pH:	Không áp dụng *
Mật độ hơi ở 15 oC:	Không áp dụng *
Hệ số phân chia n-octanol/nước 15 oC:	Không áp dụng *
Độ hòa tan trong nước ở 15 oC:	Không áp dụng *
Tính chất hòa tan:	Không áp dụng *
Nhiệt độ phân hủy:	Không áp dụng *
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng:	Không áp dụng *
Tính chất nổ:	Không áp dụng *
Tính chất oxy hóa:	Không áp dụng *
Tính dễ cháy:	
Điểm sáng:	> 200 oC
Tính dễ cháy (rắn, khí):	Không áp dụng *
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Không áp dụng *
Giới hạn cháy thấp hơn:	Không áp dụng *
Giới hạn cháy trên:	Không áp dụng *
Chất nổ:	
Giới hạn nổ dưới:	Không áp dụng *
Giới hạn nổ trên:	Không áp dụng *

9.2 Thông tin khác:

Sức căng bề mặt ở 15 oC:	Không áp dụng *
Chỉ số khúc xạ:	Không áp dụng *

*Không liên quan do tính chất của sản phẩm, không cung cấp thông tin về mối nguy hiểm của nó.

PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng:

Dự kiến sẽ không có phản ứng nguy hiểm vì sản phẩm ổn định trong các điều kiện bảo quản được khuyến nghị. Xem phần 7.

10.2 Độ ổn định hóa học:

Ổn định về mặt hóa học trong các điều kiện bảo quản, xử lý và sử dụng.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm:

Trong các điều kiện quy định, dự kiến sẽ không xảy ra các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá cao.



PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG (tiếp theo)

10.4 Các điều kiện cần tránh:

Áp dụng cho việc xử lý và bảo quản ở nhiệt độ phòng:

Sốc và ma sát	Liên hệ với không khí	Tăng nhiệt độ	Ánh nắng	Độ ẩm
Không áp dụng	Không áp dụng	Phòng ngừa	Phòng ngừa	Không áp dụng

10.5 Vật liệu không tương thích:

Axit	Nước	Vật liệu oxy hóa	Vật liệu dễ cháy	Người khác
Tránh axit mạnh	Không áp dụng	Tránh tác động trực tiếp	Không áp dụng	Tránh chất kiềm hoặc bazơ mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Xem tiêu mục 10.3, 10.4 và 10.5 để tìm hiểu các sản phẩm phân hủy cụ thể. Tùy thuộc vào điều kiện phân hủy, hỗn hợp phức tạp của các chất hóa học có thể được giải phóng: carbon dioxide (CO₂), carbon monoxide và các chất hữu cơ khác.
Các hợp chất.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về tác dụng độc hại:

Thông tin thử nghiệm liên quan đến đặc tính độc tính của sản phẩm không có sẵn

Tác động nguy hiểm tới sức khỏe:

Trong trường hợp phơi nhiễm lặp đi lặp lại, kéo dài hoặc ở nồng độ cao hơn mức khuyến cáo của phơi nhiễm nghề nghiệp giới hạn, nó có thể dẫn đến những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tùy thuộc vào phương tiện tiếp xúc:

A- Nuốt phải (tác dụng cấp tính):

- Độc tính cấp tính: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng được tiêu chí phân loại, tuy nhiên có chứa các chất được phân loại nguy hiểm cho người tiêu dùng. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Ăn mòn/Kích ứng: Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng tiêu chí phân loại, tuy nhiên nó có chứa chất được phân loại là nguy hiểm vì tác động này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

B- Hít phải (tác dụng cấp tính):

- Độc tính cấp tính: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng được tiêu chí phân loại, tuy nhiên có chứa các chất được phân loại nguy hiểm khi hít phải. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Ăn mòn/Kích ứng: Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng tiêu chí phân loại, tuy nhiên nó có chứa chất được phân loại là nguy hiểm vì tác động này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

C- Tiếp xúc với da và mắt (tác dụng cấp tính):

- Tiếp xúc với da: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng tiêu chí phân loại, tuy nhiên có chứa chất được phân loại là nguy hiểm khi tiếp xúc với da. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Tiếp xúc với mắt: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng tiêu chí phân loại, tuy nhiên có chứa chất được phân loại là nguy hiểm vì tác động này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

Tác dụng D-CMR (gây ung thư, gây đột biến và độc tính đối với sinh sản):

- Khả năng gây ung thư: Dựa trên dữ liệu hiện có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng vì nó không chứa các chất được phân loại nguy hiểm vì những tác động đã đề cập. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- IARC: 2-ethylhexyl acrylat (2B)
- Tính gây đột biến: Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho tác dụng này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Độc tính sinh sản: Dựa trên dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại do không chứa chất được phân loại là nguy hiểm vì tác động này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

E- Hiệu ứng nhạy cảm:

- Hô hấp: Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm với các hiệu ứng nhạy cảm. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Da: Tiếp xúc kéo dài với da có thể gây ra các đợt viêm da tiếp xúc dị ứng.

F- Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (STOT) - phơi nhiễm đơn lẻ:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho hiệu ứng này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

G- Phơi nhiễm lặp lại với độc tính cơ quan đích cụ thể (STOT):



PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH (tiếp theo)

- Phơi nhiễm lặp lại với độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (STOT): Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng, vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho tác dụng này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.
- Da: Dựa trên dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại do không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho tác dụng này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

H- Nguy hiểm do hít phải:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho hiệu ứng này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

Thông tin khác:

Không áp dụng

Thông tin độc tính cụ thể về các chất:

Nhận biết	Độc tính cấp		Chỉ
Amin, C12-14-tert-alkyl CAS: 68955-53-3	LD50 miệng	tính 612 mg/	Các chất
	LD50 qua da	kg 251 mg/kg	Các chất
	Hít phải LC50	0,5 mg/L (4 giờ) (ATEi)	
Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafin nặng đã xử lý bằng hydro, < 3 % IP 346, > 20,5 cSt @ 40°C LD50 CAS: 64742-54-7	miệng	> 5000 mg/kg	
	LD50 qua da	> 5000 mg/kg	
	Hít phải LC50	>20 mg/L	

Ước tính độc tính cấp tính (hỗn hợp ATE):

hỗn hợp ATE		(Các) thành phần có độc tính chưa xác định
miệng	>5000 mg/kg (Phương pháp tính toán)	Không áp dụng
ngoài da	114090,91 mg/kg (Phương pháp tính toán)	0%
Hít vào	227,27 mg/L (4 h) (Phương pháp tính toán)	0%

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không có thông tin thử nghiệm liên quan đến đặc tính độc hại sinh thái của sản phẩm

12.1 Độc tính:

Nhận biết	Độc tính cấp tính		Giống loài	Chỉ
Amin, C12-14-tert-alkyl CAS: 68955-53-3	LC50	1,3 mg/L (96 giờ)	Oncorhynchus mykiss	Cá
	EC50	4,1 mg/L (48 giờ)	Daphnia magna	giáp xác
	EC50	0,44 mg/L (72 giờ)	Selenastrum capricornutum	Tảo

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy:

Không có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học:

Không có sẵn

12.4 Tính di động trong đất:

Không có sẵn

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB:

Không áp dụng

12.6 Các tác dụng phụ khác:

Không được mô tả

PHẦN 13: CÂN NHẮC XỬ LÝ

13.1 Phương pháp thải bỏ:

Quản lý chất thải (xử lý và đánh giá):

Tham khảo ý kiến của người quản lý dịch vụ xử lý chất thải được ủy quyền về hoạt động đánh giá và xử lý. Trong trường hợp container đã ở trong tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm sẽ được xử lý giống như sản phẩm thực tế. Nếu không, nó sẽ được xử lý như chất cặn không nguy hiểm. Chúng tôi không khuyến khích vứt bỏ xuống cống. Xem biểu đồ 6.2.

Các quy định liên quan đến quản lý chất thải:

**PHẦN 13: XEM XÉT Vứt bỏ (tiếp theo)**

Pháp luật liên quan đến quản lý chất thải:

Quy định về sức khỏe cộng đồng môi trường (chất thải công nghiệp độc hại).

Đạo luật về chất thải nguy hại (Kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh).

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ:

Về SS 586-1 (2014):

- | | | |
|------|--|---------------|
| 14.1 | Số LHQ: | Không áp dụng |
| 14.2 | Tên vận chuyển phù hợp của Liên Hợp Quốc: | Không áp dụng |
| 14.3 | (Các) loại nguy hiểm khi vận chuyển: | Không áp dụng |
| | Nhãn: | Không áp dụng |
| 14.4 | Nhóm đóng gói, nếu có: | Không áp dụng |
| 14.5 | Nguy cơ môi trường: | KHÔNG |
| 14.6 | Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng | |
| | Tính chất lý hóa: | xem phần 9 |
| 14,7 | Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC: | Không áp dụng |

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển:

Liên quan đến IMDG 39-18:

- | | | |
|------|---|---------------|
| 14.1 | Số LHQ: | Không áp dụng |
| 14.2 | Tên vận chuyển phù hợp của Liên Hợp Quốc: | Không |
| 14.3 | áp dụng (Các) Loại nguy hiểm khi vận chuyển: | |
| | Không áp dụng Nhãn: Không áp dụng Nhóm đóng gói, | |
| 14.4 | nếu có: Không áp dụng 14.5 Chất gây ô nhiễm biển: | |
| | Không Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho | |
| Lý: | người dùng 14.6 Đặc tính hóa | |
| | Vận chuyển hàng rời theo Phụ | xem phần 9 |
| 14,7 | lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC: | Không áp dụng |

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không:

Liên quan đến IATA/ICAO 2020:

- | | | |
|------|--|---------------|
| 14.1 | Số LHQ: | Không áp dụng |
| 14.2 | Tên vận chuyển phù hợp của Liên Hợp Quốc: | Không |
| 14.3 | áp dụng (Các) Loại nguy hiểm khi vận chuyển: | |
| | Không áp dụng Nhãn: Không áp dụng Nhóm đóng gói, | |
| 14.4 | nếu có: Không áp dụng 14.5 Nguy hiểm môi trường: | |
| | Không | |
| 14.6 | Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng | |
| | Tính chất lý hóa: | xem phần 9 |
| 14,7 | Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC: | Không áp dụng |

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho sản phẩm được đề cập:

Các quy định cụ thể về bảo vệ con người hoặc môi trường: Nên sử dụng thông tin

có trong bảng dữ liệu an toàn này làm dữ liệu dùng trong đánh giá rủi ro trong hoàn cảnh địa phương nhằm thiết lập các biện pháp phòng ngừa rủi ro cần thiết cho việc thao tác, sử dụng, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này.

Pháp luật khác:



PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH (tiếp theo)

Quy định về quản lý và bảo vệ môi trường (các chất nguy hiểm).
Đạo luật quản lý và bảo vệ môi trường.
Đạo luật sức khỏe cộng đồng môi trường.

Đạo luật an toàn cháy nổ.
Đạo luật An toàn và Sức khỏe Nơi làm việc.
Quy định về An toàn và Sức khỏe tại Nơi làm việc (Quy định chung).

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Pháp luật liên quan đến bảng dữ liệu an toàn: Bảng dữ liệu an toàn này được thiết kế phù hợp với SS 586:Phần 3:2008 (2014) - Đặc điểm kỹ thuật truyền thông về mối nguy hiểm đối với hóa chất nguy hiểm và hàng nguy hiểm - Phần 3: Chuẩn bị bảng dữ liệu an toàn (SDS).

Nội dung của các cụm từ quy phạm được đề cập trong phần 2: H317: Có thể gây phản ứng dị ứng da Nội dung của các cụm từ quy phạm được đề cập trong phần 3: Các cụm từ được nêu không đề cập đến bản thân sản phẩm; chúng hiện diện chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và đề cập đến các thành phần riêng lẻ xuất hiện trong phần 3 SS 586: Phần 2:2014:

Độc cấp tính. 2: H330 - Tử vong nếu hít phải Chất độc cấp tính. 3:H311 - Độc khi tiếp xúc với da Độc cấp tính. 4: H302 - Có hại nếu nuốt phải

Thủy sinh cấp tính 1: H400 - Rất độc đối với sinh vật thủy sinh Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài Đập mắt. 1:H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng Flam. Rượu. 4: H227 - Chất lỏng dễ cháy

Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt Skin Sens. 1A: H317 - Có thể gây phản ứng dị ứng da Lời khuyên liên quan đến đào tạo: Nên đào tạo tối thiểu để ngăn ngừa rủi ro công nghiệp cho nhân viên sử dụng sản phẩm này, nhằm tạo điều kiện cho họ hiểu và áp dụng giải thích bảng dữ liệu an toàn này cũng như nhãn trên sản phẩm.

Nguồn thư mục chính: <http://www.nea.gov.sg>

Chữ viết tắt: IMDG: Mã hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế COD: Nhu cầu oxy hóa học

BOD5: oxy sinh hóa 5 ngày nhu cầu BCF: Hệ số nồng độ sinh học LD50: Liều gây chết 50 CL50: Nồng độ gây chết 50 EC50: Nồng độ hiệu dụng 50

Log-POW: Hệ số phân chia octanol- nước Koc: Hệ số phân chia cacbon hữu cơ

Thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này dựa trên các nguồn, kiến thức kỹ thuật và luật pháp hiện hành mà không thể đảm bảo tính chính xác của nó. Thông tin này không thể được coi là sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm, nó chỉ đơn giản là mô tả các yêu cầu bảo mật. Phương pháp và điều kiện nghề nghiệp đối với người sử dụng sản phẩm này không nằm trong nhận thức hoặc tầm kiểm soát của chúng tôi và trách nhiệm cuối cùng của người dùng là thực hiện các biện pháp cần thiết để đạt được các yêu cầu pháp lý liên quan đến thao tác, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm hóa học. Thông tin trên bảng dữ liệu an toàn này chỉ đề cập đến sản phẩm này, không nên sử dụng cho các nhu cầu khác ngoài những nhu cầu được chỉ định.

KẾT THÚC BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN